

Số: 12/2023/NQ-HĐND

Long An, ngày 12 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHOÁ X - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 1831/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An; Báo cáo thẩm tra số 625/BC-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất sửa đổi, bổ sung phần II, mục A - Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu quốc tế Bình Hiệp) của Phụ lục mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí

trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 11 (kỳ họp lệ giữa năm 2023) thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP. Quốc hội, VP.CP (TP.HCM) (b/c);
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các phòng trực thuộc VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT, (TrT) (12)

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đước

PHỤ LỤC

Sửa đổi, bổ sung phần II, mục A-Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng
(thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu quốc tế Bình Hiệp)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
A	DANH MỤC PHÍ				
II	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu quốc tế Bình Hiệp)	đồng/xe/ lần ra, vào		90%	Đối tượng miễn thu phí: a. Xe công vụ gồm: xe của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Đoàn thể (không bao gồm xe của Doanh nghiệp Nhà nước) đi công tác; xe của Chính quyền các tỉnh thuộc Vương Quốc Campuchia và xe các Đoàn công tác nước ngoài. b. Xe cứu thương; xe cứu hỏa; xe chở hàng viện trợ, cứu trợ thiên tai, dịch bệnh; xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt, bão; xe làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm. c. Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh (xe tăng; xe bọc thép; xe kéo pháo; xe chở lực lượng vũ trang, hàng hóa quân sự,...); xe ô tô của lực lượng công an, quốc phòng sử dụng Vé đường bộ toàn quốc theo quy định của pháp luật.
1	Phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu				
1.1	Đối với hàng hóa là hoa quả, nông sản				
1.1.1	Xe ô tô có tải trọng dưới 02 tấn, xe 03 bánh và các loại xe tương tự		24,000		
1.1.2	Xe ô tô có tải trọng từ 02 đến dưới 04 tấn		48,000		
1.1.3	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn		72,000		
1.1.4	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit		96,000		
1.1.5	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chở hàng bằng container 40fit		120,000		
1.2	Đối với hàng hóa khác (trừ các loại gỗ)				
1.2.1	Xe ô tô có tải trọng dưới 02 tấn, xe 03 bánh và các loại xe tương tự		30,000		
1.2.2	Xe ô tô có tải trọng từ 02 đến dưới 04 tấn		60,000		
1.2.3	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn		90,000		
1.2.4	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit		120,000		
1.2.5	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chở hàng bằng container 40fit		150,000		
1.3	Đối với phương tiện chở hàng hóa là gỗ				
1.3.1	Đối với phương tiện chở gỗ từ nhóm 1, 2, 3		Mức thu áp dụng bằng 02 lần mức thu quy định tại mục 1.2		
	Xe ô tô có tải trọng dưới 02 tấn, xe 03 bánh và các loại xe tương tự		60,000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 02 đến dưới 04 tấn		120,000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn		180,000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit		240,000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chở hàng bằng container 40fit		300,000		
1.3.2	Đối với phương tiện chở gỗ không thuộc gỗ nhóm 1, 2, 3 (gỗ có giá trị thấp, củi đốt,...)		Mức thu áp dụng bằng mức thu quy định tại mục 1.2		
	Xe ô tô có tải trọng dưới 02 tấn, xe 03 bánh và các loại xe tương tự		30,000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 02 đến dưới 04 tấn		60,000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn		90,000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit		120,000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chở hàng bằng container 40fit		150,000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
A	DANH MỤC PHÍ				
2	Phương tiện vận tải chờ hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa của nước ngoài gửi kho ngoại quan, hàng quá cảnh, hàng hóa chuyển cảng				
2.1	Phương tiện vận tải chờ hàng hóa là hoa quả, nông sản				
2.1.1	Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn		240,000		
2.1.2	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn		360,000		
2.1.3	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chờ hàng bằng container 20fit		480,000		
2.1.4	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chờ hàng bằng container 40fit		600,000		
2.2	Phương tiện vận tải chờ hàng hóa khác				
2.2.1	Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn		300,000		
2.2.2	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn		450,000		
2.2.3	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chờ hàng bằng container 20fit		600,000		
2.2.4	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chờ hàng bằng container 40fit		750,000		
2.3	Đối với phương tiện chờ hàng hóa là gỗ				
2.3.1	Đối với phương tiện chờ gỗ từ nhóm 1, 2, 3		Mức thu áp dụng bằng 02 lần mức thu quy định tại mục 2.2		
	Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn		600,000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn		900,000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chờ hàng bằng container 20fit		1,200,000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chờ hàng bằng container 40fit		1,500,000		
2.3.2	Đối với phương tiện chờ gỗ không thuộc gỗ nhóm 1, 2, 3 (gỗ có giá trị thấp, củi đốt,...)		Mức thu áp dụng bằng mức thu quy định tại mục 2.2		
	Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn		300,000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn		450,000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chờ hàng bằng container 20fit		600,000		
	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chờ hàng bằng container 40fit		750,000		
3	Xe Khách				
3.1	Dưới 12 chỗ ngồi		12,000		
3.2	Từ 12 đến 30 chỗ ngồi		18,000		
3.3	Từ 31 chỗ ngồi trở lên		30,000		



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đước